

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 04
Báo cáo Kiểm toán	05
Báo cáo Tài chính đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán (B01 - DN)	06 - 09
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (B02 - DN)	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (B03 - DN)	11 - 12
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (B09 - DN)	13 - 31

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 (sau đây gọi tắt là “ Tổng Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010.

Tổng Công ty

Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2900324850 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 12 năm 2010 (chuyển đổi từ Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4, số GCN Đăng ký kinh doanh 2706000018 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp ngày 20 tháng 01 năm 1996).

Ngành nghề hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình hạ tầng cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng các công trình điện chiếu sáng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất sắt, thép;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT,BOO;
- Khảo sát, thiết kế công trình giao thông, dân dụng công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;
- Đào tạo nghề ngắn hạn, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới;
- Khai thác, chế biến lâm sản.

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại: Số 29, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

Vốn điều lệ theo Đăng ký kinh doanh: 183.766.980.889 VND (Bằng chữ: Một trăm tám mươi ba tỷ bảy trăm sáu mươi sáu triệu chín trăm tám mươi nghìn tám trăm tám chín đồng chẵn)

Hội đồng thành viên và Ban giám đốc

Các thành viên của Hội đồng thành viên và Ban Giám đốc bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Huyện	Chủ tịch
Ông Lê Ngọc Hoa	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Vĩnh Lộc	Kế toán trưởng

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Trần Hậu Thìn	Trưởng ban
-------------------	------------

Kết quả hoạt động

Lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 là **16.058.120.024 VND** (Năm 2009 lợi nhuận sau thuế là **11.840.132.028 VND**).

Lợi nhuận chưa phân phối tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010 là **0 VND** (Năm 2009 lợi nhuận chưa phân phối là **637.792.875 VND**).

Các sự kiện sau ngày khóa sổ lập báo cáo tài chính

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Triển vọng của công ty

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty khẳng định sẽ thực hiện kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2011 đã đề ra, và Tổng Công ty sẽ tiếp tục phát triển.

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC) đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 của Công ty.

Công bố trách nhiệm của Ban Tổng giám đốc đối với Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4

Địa chỉ: 29 Quang Trung - Thành phố Vinh - Nghệ An

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2010, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

TM. Ban Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Hoa



Số :/ATC-NV1-BCKT2011

Hà Nội, ngày 05 tháng 05 năm 2011

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty công trình giao thông 4
 cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010

**Kính gửi: Hội đồng thành viên và Ban Tổng Giám đốc
 Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty Công trình giao thông 4**

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán - Tư vấn thuế (ATC), đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty công trình giao thông 4 được lập ngày 28 tháng 03 năm 2011 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010 được trình bày từ trang 06 đến trang 31 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Tổng Giám đốc Tổng công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Phạm vi và căn cứ thực hiện cuộc kiểm toán

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý là các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho chúng tôi đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở cho ý kiến chấp nhận từng phần

Tại thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán, chúng tôi chưa thu thập được đầy đủ các biên bản đối chiếu công nợ phải thu của khách hàng, phải trả người bán của Tổng Công ty, số liệu được lấy theo báo cáo của Tổng công ty.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ những ảnh hưởng (nếu có) đến Báo cáo tài chính liên quan đến hạn chế ở trên, Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty công trình giao thông 4 tại ngày 31/12/2010, cũng như kết quả sản xuất kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



Lê Thành Công
Tổng Giám đốc
 Chứng chỉ KTV số: 0498/KTV
Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN - TƯ VẤN THUẾ (ATC)

Vũ Thế Hùng
Kiểm toán viên
 Chứng chỉ KTV số: 1604/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính : VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		664.933.502.766	773.446.681.496
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		32.890.119.288	26.837.637.115
1. Tiền	111	V.01	32.890.119.288	26.837.637.115
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	73.750.000.000	208.550.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		73.750.000.000	208.550.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		367.528.668.012	380.714.591.028
1. Phải thu khách hàng	131		104.620.070.376	106.739.585.614
2. Trả trước cho người bán	132		157.805.963.446	154.379.010.017
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	3.650.121.114
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	111.033.390.336	116.489.923.083
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(5.930.756.146)	(544.048.800)
IV. Hàng tồn kho	140	V.04	174.052.786.234	138.686.132.915
1. Hàng tồn kho	141		174.052.786.234	138.686.132.915
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		16.711.929.232	18.658.320.438
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		100.189.542	151.103.857
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.462.384.013	6.723.166.284
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05	851.860.380	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		9.297.495.297	11.784.050.297
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		698.917.763.254	600.136.074.292
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06	-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07	-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		580.324.588.336	519.314.088.901
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	547.187.103.518	343.233.455.561
- Nguyên giá	222		732.522.785.968	494.285.439.518
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(185.335.682.450)	(151.051.983.957)

A	B	C	(1)	(2)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	2.580.073.151	2.613.665.876
- Nguyên giá	228		2.963.879.371	2.963.879.371
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(383.806.220)	(350.213.495)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	30.557.411.667	173.466.967.464
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13	98.919.219.774	70.192.330.600
1. Đầu tư vào công ty con	251		85.596.719.774	59.967.769.600
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		49.391.810.000	46.690.230.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.561.500.000	1.565.141.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(37.630.810.000)	(38.030.810.000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		19.673.955.144	10.629.654.791
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	19.569.585.844	10.527.791.991
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		104.369.300	101.862.800
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.363.851.266.020	1.373.582.755.788

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 (tiếp theo)

Đơn vị tính : VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	(1)	(2)
A - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.185.684.236.267	1.207.832.103.121
I. Nợ ngắn hạn	310		660.462.052.405	770.196.151.771
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	256.955.480.952	110.001.834.038
2. Phải trả người bán	312		193.213.947.684	163.437.723.064
3. Người mua trả tiền trước	313		161.703.967.672	415.066.388.393
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.044.578.370	15.019.450.066
5. Phải trả người lao động	315		19.786.536.838	24.626.205.299
6. Chi phí phải trả	316	V.17	4.147.947.088	30.808.037.753
7. Phải trả nội bộ	317		2.437.120.446	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng XD	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	8.747.934.720	8.229.874.928
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		6.604.839.532	-
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.819.699.103	3.006.638.230
11. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		525.222.183.862	437.635.951.350
1. Phải trả dài hạn người bán	331		139.196.050.926	10.985.181.486
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19	-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	290.734.500
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	351.481.395.476	386.562.792.143
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21	-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		1.381.368.680	897.863.088
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		33.123.686.962	38.899.380.133
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		39.681.818	-
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		178.167.029.753	165.750.652.667
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	178.167.029.753	165.750.652.667
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		158.000.000.000	149.962.671.501
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		5.710.240	3.186.536
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8.449.689.949	4.946.754.431
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.335.770.464	5.882.453.610
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		242.645.957	439.027.095
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		-	637.792.875

A	B	C	(1)	(2)
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		4.133.213.143	3.878.766.619
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.363.851.266.020	1.373.582.755.788

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

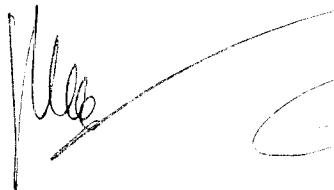
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	V.24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại USD			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

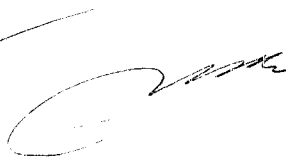
Người lập biểu

Kế toán trưởng

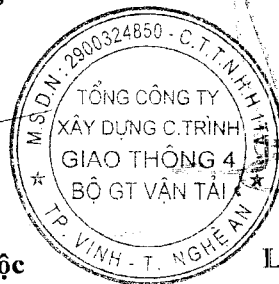
Tổng Giám đốc



Văn Trường Giang



Nguyễn Vinh Lộc



Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	1.027.800.475.863	998.682.871.374
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.26	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp DV	10	VI.27	1.027.800.475.863	998.682.871.374
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.28	932.619.064.538	905.577.224.832
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		95.181.411.325	93.105.646.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.29	39.613.585.360	46.835.103.357
7. Chi phí tài chính	22	VI.30	74.983.596.702	83.962.129.509
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		68.294.152.321	39.156.484.294
8. Chi phí bán hàng	24		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		60.990.296.362	41.594.865.659
10 Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.178.896.379)	14.383.754.731
11. Thu nhập khác	31		20.391.671.949	4.644.372.503
12. Chi phí khác	32		3.006.068.406	5.223.619.678
13. Lợi nhuận khác	40		17.385.603.543	(579.247.175)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16.206.707.164	13.804.507.556
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.31	148.587.140	1.964.375.528
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.32	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		16.058.120.024	11.840.132.028
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu				

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

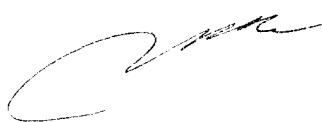
Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Văn Trường Giang



Nguyễn Vĩnh Lộc



Lê Ngọc Hoa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Năm 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
A	B	C	(1)	(2)
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, CCDV và doanh thu khác	01		939.297.148.986	1.303.169.570.115
2. Tiền chi trả cho người cung cấp HH và DV	02		(683.671.339.227)	(963.969.990.480)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(75.368.036.847)	(61.703.961.913)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(28.156.064.634)	(44.433.467.955)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(2.118.492.687)	(500.042.629)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		31.570.198.184	78.891.105.935
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(100.357.451.777)	(304.428.536.863)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động KD	20		81.195.961.998	7.024.676.210
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.637.907.375)	(28.900.269.061)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		120.000.000	1.309.588.801
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(384.133.901.837)	(896.372.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		477.422.000.000	762.822.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.030.000.000	9.200.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		19.666.136.887	10.442.061.222
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		113.466.327.675	(141.498.619.038)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32		(28.036.178.032)	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		109.636.235.798	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(270.218.174.553)	197.033.992.383
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	(92.414.374.304)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		5.785.583	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(188.612.331.204)	104.619.618.079

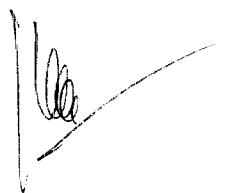
A	B	C	(1)	(2)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.049.958.469	(29.854.324.749)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.837.637.115	56.691.961.864
Ảnh hưởng của thay đổi TGHĐ quy đổi ngoại tệ	61		2.523.704	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.01	32.890.119.288	26.837.637.115

Vinh, ngày 28 tháng 03. năm 2011

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Văn Trường Giang



Nguyễn Vĩnh Lộc



Lê Ngọc Hoa

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **Năm 2010**

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty TNHH Một thành viên Tổng Công ty xây dựng công trình giao thông 4 được thành lập theo Giấy đăng ký kinh doanh số 2900324850 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Nghệ An cấp đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 06 tháng 12 năm 2010 (chuyển đổi từ Tổng công ty xây dựng công trình giao thông 4, số GCN Đăng ký kinh doanh 2706000018 do Phòng Đăng ký kinh doanh, Sở Kế hoạch và Đầu tư Nghệ An cấp ngày 20 tháng 01 năm 1996).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại : Số 29, đường Quang Trung, phường Quang Trung, thành phố Vinh, tỉnh Nghệ An.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh thương mại; dịch vụ; sản xuất, xây dựng, xây lắp, tổng hợp ...

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Xây dựng các công trình đường sắt, đường bộ;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng các công trình hạ tầng cấp thoát nước;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Xây dựng các công trình điện chiếu sáng;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Sản xuất xi măng;
- Sản xuất sắt, thép;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và dịch vụ ăn uống;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Vận tải hành khách đường bộ nội thành, ngoại thành;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Hoạt động các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Khai thác đá, cát, sỏi và đất sét;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Đầu tư các công trình hạ tầng giao thông, nhà máy thủy điện loại nhỏ và kết cấu hạ tầng khác theo hình thức BOT, BT,BOO;
- Khảo sát, thiết kế công trình giao thông, dân dụng công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Tư vấn đầu tư;
- Cho thuê văn phòng;
- Kinh doanh nhà hàng, khách sạn;
- Xây dựng các công trình công nghiệp, thủy lợi, lâm nghiệp;
- Thí nghiệm vật liệu xây dựng, kiểm định chất lượng công trình giao thông, công nghiệp, dân dụng;

- Đào tạo nghề ngắn hạn, hợp tác nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ mới;
- Khai thác, chế biến lâm sản.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại thông tư 206/2009/TT-BTC ngày 27/01/2009 và thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tại thời điểm 31/12/2010 tỷ giá quy đổi là 18.932 VNĐ/USD

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được phản ánh ở khoản mục “Chênh lệch tỷ giá hối đoái” theo thông tư 201/2009/TT-BTC được Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

a) Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở

địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hóa nguyên liệu, vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được ghi nhận vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất;
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường;
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng;
- Chi phí bán hàng;
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

b) *Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho*

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền đối với từng mặt hàng.

Phương pháp tập hợp chi phí tính giá thành sản phẩm sản xuất: Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung được tập hợp và phân bổ theo hệ số cho nhóm sản phẩm theo phương pháp tính giá thành giản đơn.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ tại các dây chuyền sản xuất được đánh giá theo chi phí thực tế phát sinh.

c) *Phương pháp hạch toán hàng tồn kho*

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên .

d) *Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho*

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường trừ (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong năm.

3. *Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao trích theo phương pháp đường thẳng được quy định tại thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|--------------------------|-------------|
| • Nhà cửa, vật kiến trúc | 06 - 25 năm |
| • Máy móc, thiết bị | 05 - 07 năm |
| • Phương tiện vận tải | 06 - 07 năm |
| • Thiết bị văn phòng | 03 - 06 năm |
| • Các tài sản khác | 03 - 05 năm |

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích của nó.

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn đến 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm: Lãi tiền vay ngắn hạn, lãi tiền vay dài hạn, kể cả lãi tiền vay trên các khoản thấu chi; Phân phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội phát sinh liên quan đến những khoản vay do phát hành trái phiếu; Phân phân bổ các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay và chi phí tài chính của tài sản thuê tài chính.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của

tài sản đó. Các chi phí đi vay được vốn hóa khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí đi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy.

Theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”, việc vốn hóa chi phí đi vay vào giá trị tài sản dở dang được bắt đầu khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Các chi phí cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bắt đầu phát sinh;
- Các chi phí đi vay phát sinh;
- Các hoạt động cần thiết trong việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đang được tiến hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Chi phí thành lập;
- Chi phí trước hoạt động/ chi phí chuẩn bị sản xuất (bao gồm các chi phí đào tạo);
- Chi phí chuyển địa điểm, chi phí tổ chức lại doanh nghiệp;
- Chi phí chạy thử có tải, sản xuất thử phát sinh lớn;
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lỗ chênh lệch tỷ giá của giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản;
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định phát sinh một lần quá lớn.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

a) *Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hoá như người sở hữu hàng hoá hoặc quyền kiểm soát hàng hoá;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b) *Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c) *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

d) *Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu và chi phí của hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo 2 trường hợp sau:

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do nhà thầu tự xác định vào ngày lập Báo cáo tài chính mà không phụ thuộc vào hoá đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch đã lập hay chưa và số tiền ghi trên hoá đơn là bao nhiêu.
- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng

với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, được phản ánh trên hoá đơn đã lập.

Đối với hợp đồng xây dựng với giá cố định, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn bốn (4) điều kiện sau:

- Tổng doanh thu của hợp đồng tính toán được một cách đáng tin cậy;
- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Chi phí để hoàn thành hợp đồng và phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được tính toán một cách đáng tin cậy;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy để tổng chi phí thực tế của hợp đồng có thể so sánh được với tổng dự toán.

Đối với hợp đồng xây dựng với chi phí phụ thêm, kết quả của hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy khi đồng thời thoả mãn hai (2) điều kiện sau:

- Doanh nghiệp thu được lợi ích kinh tế từ hợp đồng;
- Các khoản chi phí liên quan đến hợp đồng có thể xác định được rõ ràng và tính toán được một cách đáng tin cậy không kể có thể được hoàn trả hay không.

Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp tỷ lệ phần trăm (%) giữa chi phí thực tế đã phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại một thời điểm so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

15. Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được trích theo Thông tư 82/2003/TT-BTC ngày 14/8/2003 của Bộ Tài chính. Cụ thể trích theo tỷ lệ 1%-3% trên quỹ tiền lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ

16. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

a) Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, phải thu nội bộ và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là tài sản dài hạn.

b) Lập dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi là dự phòng phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán, điều kiện lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính ban hành.

Trong năm tài chính này, Công ty có lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi.

17. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Số dư các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ, phải trả khác và các khoản vay tại thời điểm báo cáo được phân loại và phản ánh trên báo cáo như sau:

- Là khoản nợ ngắn hạn nếu có thời hạn phải thanh toán đến 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh).
- Là khoản nợ dài hạn nếu có thời hạn phải thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh).

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính : VND

1. Tiền

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Tiền mặt	2.117.120.415	1.235.221.959
Văn phòng Công ty mẹ	312.785.980	289.565.583
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	3.710.906	232.467.000
Công ty Công trình giao thông 422	1.392.158	15.774.532
Công ty Công trình giao thông 499	1.179.441.076	343.060.995
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	402.819.294	226.402.851
Trung tâm dự án	190.663.023	118.669.394
Chi nhánh Lâm Đồng	26.307.978	9.281.604
Tiền gửi ngân hàng	30.772.998.873	25.602.415.156
Văn phòng Công ty mẹ	25.309.129.969	19.889.359.801
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	1.071.168.160	3.832.645.493
Công ty Công trình giao thông 422	1.902.823.690	859.873.186
Công ty Công trình giao thông 499	2.290.507.623	977.619.596
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	155.625.154	1.985.100
Trung tâm dự án	9.056.096	39.853.470
Chi nhánh Lâm Đồng	34.688.181	1.078.510
Cộng	32.890.119.288	26.837.637.115

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Văn phòng Công ty mẹ	73.750.000.000	208.550.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn	73.750.000.000	208.550.000.000
Cộng	73.750.000.000	208.550.000.000
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Văn phòng Công ty mẹ	109.657.704.165	115.951.765.303
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	401.755.084	164.190.346
Công ty Công trình giao thông 422	416.027.830	31.724.995
Công ty Công trình giao thông 499	359.683.356	273.861.900
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	151.991.794	58.235.328
Trung tâm dự án	46.228.107	7.666.214
Chi nhánh Lâm Đồng	-	2.478.997
Cộng	111.033.390.336	116.489.923.083
4. Hàng tồn kho	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Hàng mua đang đi trên đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	7.681.106.200	22.414.289.492
Văn phòng Công ty mẹ	107.253.451	5.317.722.226
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	2.519.842.520	1.849.490.845
Công ty Công trình giao thông 422	3.081.422.680	6.667.653.849
Công ty Công trình giao thông 499	1.656.251.213	8.578.357.572
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	316.336.336	-
Trung tâm dự án	-	1.065.000
Công cụ, dụng cụ	58.825.397	553.549.587
Công ty Công trình giao thông 422	5.000.000	46.190.052
Công ty Công trình giao thông 499	53.825.397	507.359.535
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	166.312.854.637	115.718.293.836
Văn phòng Công ty mẹ	51.239.717.860	9.963.669.191
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	40.312.730.575	24.092.709.768
Công ty Công trình giao thông 422	31.567.095.631	43.654.305.136
Công ty Công trình giao thông 499	36.774.299.381	32.601.247.810
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	4.007.022.523	3.280.529.837
Trung tâm dự án	2.226.179.149	1.787.996.607
Chi nhánh Lâm Đồng	185.809.518	337.835.487
Cộng giá gốc hàng tồn kho	174.052.786.234	138.686.132.915
5. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Thuế thu nhập doanh nghiệp	850.860.380	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	1.000.000	-
Trung tâm dự án	1.000.000	-
Cộng	851.860.380	-

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty công trình giao thông 4
Địa chỉ: 29 Quang Trung - Thành phố Vinh - Nghệ An

Đơn vị tính: VND

6. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, Vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quân lý	TSCĐ khác	Cộng
Nguyên giá						494.285.439.519
<i>Dư đầu kỳ</i>	334.718.453.997	116.699.462.864	31.337.480.057	6.075.394.166	5.454.648.435	248.017.289.300
<i>Tăng trong kỳ</i>	229.367.620.077	10.584.453.391	6.052.740.546	806.919.509	1.205.555.777	58.035.810.385
- Mua sắm mới	41.531.511.107	8.578.401.626	6.052.740.546	796.146.782	1.077.010.324	187.836.108.970
- XDCB hoàn thành	187.836.108.970	-	-	-	128.545.453	2.145.369.945
- Tăng khác	-	2.006.051.765	-	10.772.727	-	9.779.942.851
<i>Giảm trong kỳ</i>	2.749.376.489	2.164.429.800	4.635.136.380	231.000.182	-	7.968.415.767
- Thanh lý, nhượng bán	2.749.376.489	1.836.063.608	3.170.356.440	212.619.230	-	1.811.527.084
- Giảm khác	-	328.366.192	1.464.779.940	18.380.952	-	732.522.785.968
<i>Dư cuối kỳ</i>	561.336.697.585	125.119.486.455	32.755.084.223	6.651.313.493	6.660.204.212	
Giá trị hao mòn lũy kế						151.051.983.958
<i>Dư đầu kỳ</i>	59.166.074.610	61.583.594.573	23.233.961.710	4.834.109.237	2.234.243.828	43.393.691.885
<i>Tăng trong kỳ</i>	30.338.883.304	9.451.931.135	2.352.395.950	644.790.808	605.690.687	43.348.115.597
- Khấu hao trong kỳ	30.338.883.304	9.406.354.847	2.352.395.950	644.790.808	-	45.576.288
- Tăng khác	-	45.576.288	-	-	-	9.109.993.393
<i>Giảm trong kỳ</i>	2.524.049.958	1.730.688.739	4.635.136.380	220.118.316	-	6.823.069.665
- Thanh lý, nhượng bán	2.524.049.958	1.481.677.337	2.608.967.440	208.374.930	-	2.286.923.728
- Giảm khác	-	249.011.402	2.026.168.940	11.743.386	-	185.335.682.450
<i>Dư cuối kỳ</i>	86.980.907.956	69.304.836.969	20.951.221.280	5.258.781.730	2.839.934.515	
Giá trị còn lại						343.233.455.561
<i>Đầu kỳ</i>	275.552.379.387	55.115.868.291	8.103.518.347	1.241.284.929	3.220.404.607	547.187.103.518
<i>Cuối kỳ</i>	474.355.789.629	55.814.649.486	11.803.862.943	1.392.531.763	3.820.269.697	

7. Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính

8. Tăng giảm tài sản cố định vô hình

Đơn vị tính: VND

<i>Khoản mục</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Cộng</i>
Nguyên giá	2.963.879.371	2.963.879.371
Dư đầu năm	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	2.963.879.371	2.963.879.371
Dư cuối năm		
Giá trị hao mòn lũy kế	350.213.495	350.213.495
Dư đầu năm	33.592.725	33.592.725
Tăng trong năm	33.592.725	33.592.725
- Khấu hao trong năm	-	-
Giảm trong năm	383.806.220	383.806.220
Dư cuối năm		
Giá trị còn lại	2.613.665.876	2.613.665.876
Đầu năm	2.580.073.151	2.580.073.151
Cuối năm		

9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

VND 31/12/2010

VND 01/01/2010

Đầu tư mua sắm tài sản	-	-
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang	30.557.411.667	173.466.967.464
Văn phòng Công ty mẹ	29.677.604.568	171.328.327.450
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	879.807.099	2.138.640.014
Cộng	30.557.411.667	173.466.967.464

10. Tăng giảm bất động sản đầu tư

11. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Đầu tư vào công ty con	85.596.719.774	59.967.769.600
Công ty CP xây dựng CTGT 419	5.224.460.000	5.224.460.000
Công ty CPXD&TM 423	8.670.040.000	8.670.042.000
Công ty Cổ phần 471	12.391.000.000	12.391.000.000
Công ty CTGT 473	9.200.000.000	-
Công ty CP xây dựng Công trình 475	6.091.900.000	6.091.900.000
Công ty CP xây dựng công trình 484	5.610.000.000	5.610.000.000
Công ty CP XD CTGT 479	11.097.600.000	8.160.000.000
Công ty Cổ phần 482	17.238.107.600	7.700.367.600
Công ty CP xây dựng CTGT 492	10.073.612.174	6.120.000.000
Đầu tư công ty liên kết, liên doanh	49.391.810.000	46.690.230.000
Công ty liên kết	25.504.810.000	22.803.230.000
Công ty CPĐTPT&XDGT 208	7.484.000.000	5.612.420.000
Công ty CPXDCTGT 228	4.900.000.000	4.900.000.000
Công ty CPXDCTGT 246	4.970.000.000	4.970.000.000
Công ty Cổ phần SXVL&XDCT405	1.386.500.000	556.500.000
Công ty TMĐT&XD 424	3.334.310.000	3.334.310.000
Công ty Cổ phần Tư vấn 497	3.430.000.000	3.430.000.000
Công ty liên doanh	23.887.000.000	23.887.000.000
Cộng ty TNHH BOT Yên Lệnh	23.887.000.000	23.887.000.000
Đầu tư dài hạn khác	1.561.500.000	1.565.141.000
Công ty CP Cơ khí và xây dựng CTGT 465	1.561.500.000	1.561.500.000
Quỹ Đầu tư phát triển doanh nghiệp (BTC)	-	3.641.000
Cộng	136.550.029.774	108.223.140.600
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	37.630.810.000	38.030.810.000
Đầu tư công ty liên kết, liên doanh	37.630.810.000	38.030.810.000
Công ty CP SXVL & XDCT 405	556.500.000	556.500.000
Công ty CP XDCTGT 246	4.970.000.000	5.170.000.000
Công ty CPXDCTGT 228	4.900.000.000	5.100.000.000
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	23.870.000.000	23.870.000.000
Công ty CP TMĐT&XD 424	3.334.310.000	3.334.310.000
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn	98.919.219.774	70.192.330.600

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2010 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP xây dựng CTGT 419	Số 01 Nguyễn Du, thành phố Vinh, Nghệ An	50,54	50,54	Xây dựng CTGT
Công ty CP Xây Dựng & Thương Mại 423	Số 61 Nguyễn Trường Tộ, thành phố Vinh, Nghệ An	54,19	54,19	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 471	Số 9 Trần Nhật Duật, thành phố Vinh, Nghệ An	51,63	51,63	Xây dựng CTGT
Công ty CP Công Trình Giao Thông 473	Số 7 Nguyễn Cảnh Hoan, thành phố Vinh, Nghệ An	40,00	40,00	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng Công trình 475	Số 198B, Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An	65,51	65,51	Xây dựng CTGT
Công ty CP xây dựng công trình 484	Số 152 Trường Chinh, thành phố Vinh, Nghệ An	51,08	51,08	Xây dựng CTGT
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 479	Số 54 - Nguyễn Du - TP Vinh - Nghệ An	50,54	50,54	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần 482	Số 155 - Đường Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An	49,73	49,73	Xây dựng CTGT
Công ty CP Xây dựng Công trình giao thông 492	Số 198 - Trường Chinh- TP Vinh - Nghệ An	38,46	38,46	Xây dựng CTGT

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên kết của công ty vào ngày 31/12/2010 như sau:

Tên công ty liên kết	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư phát triển & Xây dựng giao thông 208	Số 24, ngõ 55 Phố Lê Đại Hành - P.Lê Đại Hành-Q. Hai Bà Trưng -HN	37,00	37,00	Xây dựng CTGT
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông 228	Phòng 703 - 704 Tòa nhà CT4 - Khu đô thị mới Mỹ Đình - Mễ Trì - Từ Liêm - Hà Nội	49,00	49,00	Xây dựng CTGT
Công ty CP Xây Dựng Công Trình Giao Thông 246	Phòng 306 - Tầng 3 - Chung cư 262 Nguyễn Huy Tưởng - Phường Thanh Xuân Trung - Quận Thanh Xuân - Hà Nội	48,08	48,08	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần Sản Xuất Vật Liệu & Xây Dựng Công Trình 405	Đường Nguyễn Hữu Cánh, phường Hải Đình, TP Đồng Hới, Quảng Bình	39,61	39,61	Xây dựng CTGT
Công ty Thương mại Đầu tư & Xây Dựng 424	Số 2 - Nguyễn Sỹ Sách - Phường Hưng Bình - TP Vinh - Nghệ An	49,03	49,03	Xây dựng CTGT
Công ty Cổ phần Tư vấn 497	Số 72 - đường Nguyễn Sĩ Sách - TP Vinh - Nghệ An	49,00	49,00	Xây dựng CTGT
Công ty TNHH BOT Yên Lệnh	Đường Chu Mạnh Chính, P.Lam Sơn, TX Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên	51,00	51,00	Xây dựng CTGT

12. Chi phí trả trước dài hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Văn phòng Công ty mẹ	834.780.663	519.260.590
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	4.415.642.198	1.222.430.763
Công ty Công trình giao thông 422	3.101.076.781	2.558.572.989
Công ty Công trình giao thông 499	5.281.354.157	5.860.045.396
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	5.196.697.021	161.277.923
Trung tâm dự án	316.428.050	198.604.330
Chi nhánh Lâm Đồng	423.606.974	7.600.000
Cộng	19.569.585.844	10.527.791.991

13. Vay và nợ ngắn hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Vay ngắn hạn	256.955.480.952	110.001.834.038
Văn phòng Công ty mẹ	256.955.480.952	110.001.834.038
Vay ngân hàng tiền Việt Nam	254.360.580.991	97.756.631.692
Ngân hàng ĐT&PT Nghệ An	114.965.547.016	35.330.878.877
Ngân hàng Ngoại thương Vinh	69.395.033.975	22.426.456.940
Vay ngắn hạn NH Quốc Tế Vinh	50.000.000.000	39.999.295.875
Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - Chi nhánh Nghệ An	20.000.000.000	-
Vay các đối tượng khác tiền Việt Nam	2.594.899.961	12.245.202.346
Cộng	256.955.480.952	110.001.834.038

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Thuế giá trị gia tăng	3.651.614.609	13.769.076.192
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	1.044.395.418
Thuế thu nhập cá nhân	344.160.254	171.805.776
Thuế tài nguyên	48.803.507	-
Thuế và các khoản phải nộp khác	-	34.172.680
Cộng	4.044.578.370	15.019.450.066

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15. Chi phí phải trả

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Văn phòng Công ty mẹ	3.104.389.506	10.889.424.487
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	-	-
Công ty Công trình giao thông 422	73.920.000	365.755.268
Công ty Công trình giao thông 499	918.546.673	781.391.680
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	-	18.731.824.000
Trung tâm dự án	51.090.909	39.642.318
Chi nhánh Lâm Đồng	-	-
Cộng	4.147.947.088	30.808.037.753

16. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Văn phòng Công ty mẹ	6.466.461.856	6.852.931.979
Chi nhánh Thành phố Hà Nội	144.566.864	119.871.474
Công ty Công trình giao thông 422	552.748.800	502.455.870
Công ty Công trình giao thông 499	1.416.873.657	534.874.929
Chi nhánh BOT Tuyến tránh Vinh	81.378.662	136.887.374
Trung tâm dự án	64.053.327	66.966.118
Chi nhánh Lâm Đồng	21.851.554	15.887.184
Cộng	8.747.934.720	8.229.874.928

17. Phải trả dài hạn nội bộ

18. Vay dài hạn và nợ dài hạn

	VND 31/12/2010	VND 01/01/2010
Vay dài hạn	351.481.395.476	386.562.792.143
Trong đó:		
NH ĐT&PT Việt Nam - CN Nghệ An	233.711.055.013	262.809.055.013
NH ĐT&PT Lâm Đồng	98.524.847.730	106.724.847.730
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam - CN Vinh	18.319.969.400	15.991.889.400
Vay cá nhân	925.523.333	1.037.000.000
Nợ dài hạn	-	-
Cộng	351.481.395.476	386.562.792.143

19. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Công ty TNHH MTV Tổng Công ty công trình giao thông 4
Địa chỉ: 29 Quang Trung - Thành phố Vinh - Nghệ An

20. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	Lợi nhuận chưa phân phối	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Cộng
Số dư đầu năm trước	138.521.566.270	-	439.027.095	2.901.884.035	6.216.798	8.215.424.471	7.140.083.818	157.224.202.487
Tăng vốn trong năm trước	11.441.105.231	3.186.536	-	1.365.702.905	11.840.132.028	5.295.493.091	1.130.041.164	31.075.660.955
Lãi trong năm trước	2.605.380.356	-	-	-	11.840.132.028	5.295.493.091	-	19.741.005.475
Tăng khác	8.835.724.875	3.186.536	-	1.365.702.905	-	-	-	10.204.614.316
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	388.820.321	11.208.555.951	8.564.163.131	2.387.671.372	22.549.210.775
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	-	388.820.321	11.208.555.951	8.564.163.131	2.387.671.372	22.549.210.775
Số dư cuối năm trước	149.962.671.501	3.186.536	439.027.095	3.878.766.619	637.792.875	4.946.754.431	5.882.453.610	165.750.652.667
Tăng vốn trong năm nay	8.037.328.499	5.710.240	-	254.448.524	16.058.120.024	8.155.173.255	1.674.591.362	34.185.371.904
Lãi trong năm nay	3.398.700.912	-	-	-	16.058.120.024	8.155.173.255	1.674.591.362	29.286.585.553
Tăng khác	4.638.627.587	-	-	-	-	-	-	4.898.786.351
Giảm vốn trong năm nay	-	3.186.536	196.381.138	2.000	16.695.912.899	4.652.237.737	221.274.508	21.768.994.818
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-	-
Giảm khác	-	-	196.381.138	2.000	16.695.912.899	4.652.237.737	221.274.508	21.768.994.818
Số dư cuối năm nay	158.000.000.000	5.710.240	242.645.957	4.133.213.143	-	8.449.689.949	7.335.770.464	178.167.029.753

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	VND 31/12/2010	%	VND 01/01/2010	%
Vốn góp của Nhà nước	158.000.000.000	100	149.962.671.501	100
Vốn góp của các đối tượng khác	-		-	
Cộng	158.000.000.000	100%	149.962.671.501	100%

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	VND 2010	VND 2009
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	149.962.671.501	138.521.566.270
Vốn góp tăng trong năm	8.037.328.499	11.441.105.231
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	158.000.000.000	149.962.671.501
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		

d) Các quỹ của công ty

	VND 2010	VND 2009
Quỹ Đầu tư phát triển	8.449.689.949	4.946.754.431
Quỹ dự phòng tài chính	7.335.770.664	5.882.453.610
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	242.645.957	439.027.095
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	4.133.213.143	3.878.766.619

21. Nguồn kinh phí

22. Tài sản thuê ngoài

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

23. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.027.800.475.863	998.682.871.374
Cộng	1.027.800.475.863	998.682.871.374

24. Các khoản giảm trừ doanh thu

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2010	Năm 2009
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.027.800.475.863	998.682.871.374
Cộng	1.027.800.475.863	998.682.871.374

26. Giá vốn hàng bán

	Năm 2010	Năm 2009
Giá vốn của hàng hoá và dịch vụ đã cung cấp	932.619.064.538	905.577.224.832
Cộng	932.619.064.538	905.577.224.832

27. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.326.981.965	13.353.143.765
Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu	3.124.352.174	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.706.117.208	4.456.098.977
Kinh phí quản lý	1.445.831.997	-
Phí bảo lãnh	3.010.302.016	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	29.025.860.615
Cộng	39.613.585.360	46.835.103.357

28. Chi phí tài chính

	Năm 2010	Năm 2009
Lãi tiền vay	68.294.152.321	39.156.484.294
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	-	38.030.810.000
Chi phí khác	6.689.444.381	6.774.835.215
Cộng	74.983.596.702	83.962.129.509

29. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2010	Năm 2009
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	148.587.140	1.964.375.528
Cộng	148.587.140	1.964.375.528

30. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

31. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

32. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác

2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc niên độ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

3. Thông tin về các bên liên quan

4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

5. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 đã điều chỉnh theo biên bản Kiểm toán Nhà Nước do Tổng Công ty lập.

6. Thông tin về hoạt động liên tục

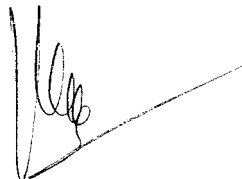
Báo cáo tài chính này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

7. Những thông tin khác

Ngoài những thông tin đã trình bày trên, trong năm Công ty không có sự kiện trong yếu nào xảy ra đòi hỏi phải trình bày hay công bố trên Báo cáo tài chính.

Vinh, ngày 28 tháng 03 năm 2011

Người lập biểu



Văn Trường Giang

Kế toán trưởng



Nguyễn Vĩnh Lộc

Tổng Giám đốc



Lê Ngọc Hoa